

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 638/2024/DS-PT
Ngày: 24/12/2024
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ái Đoan

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Tuyết Linh
Ông Võ Thanh Bình

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thúy Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:*
Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 491/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 605/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Thành C, sinh năm 1991.(Có mặt)

Theo Văn bản ủy quyền ngày 06/12/2024.

Bị đơn:

1. Ông Văn Công N, sinh năm 1947 (Có mặt).

2. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1956(Xin vắng mặt).

3 Anh Văn Dũng C1, sinh năm 1979 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố T, thị trấn T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Văn D C1 là ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1977(Có mặt).

Địa chỉ: A L, phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Văn bản ủy quyền ngày 07/10/2024

- **Người kháng cáo:** Bị đơn Văn Công N, Văn Dũng Chinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày: Vào tháng 9/2020, ông có cho vợ chồng chị ruột ông là bà Võ Thị Đ và ông Văn Công N vay số tiền 200.000.000đồng, tiền lãi 1%/tháng, thỏa thuận hạn trả 01 năm. Khi vay vợ chồng ông N, bà Đ có giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Văn Công N để ông H giữ làm tin. Việc ông N, bà Đ không trả tiền theo thỏa thuận đã ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông H. Nay ông yêu cầu ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ trả số tiền 200.000.000đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%, tính từ ngày 01/10/2022 đến nay tạm tính là 39.840.000đồng, tổng cộng là 239.840.000đồng.

Tại đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 13/5/2024, nguyên đơn ông Võ Văn H trình bày: Ông yêu cầu ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn Dũng C1 liên đới trả toàn bộ số tiền 263.080.000đồng (lãi tạm tính đến tháng 5/2024) do nguồn gốc số tiền vay là của ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn Dũng C1 cùng vay của ông.

Bị đơn anh Văn Dũng C1 trình bày: Anh thừa nhận có mượn của ông Võ Văn H số tiền 200.000.000đồng, anh đồng ý trả nhưng xin trả góp hàng tháng phù hợp với hoàn cảnh của anh.

Bị đơn ông Văn Công N trình bày: Vào khoảng tháng 10/2022, ông Võ Văn H có cho con trai ông là Văn Dũng C1 mượn số tiền 200.000.000đồng. Ông xác định việc vay tiền là thỏa thuận giữa con ông là anh Văn D Chinh với ông H, tuy nhiên việc anh C1 vay tiền cũng để xoay sở chi tiêu và làm ăn kiếm thu nhập cho gia đình nên ông và vợ ông là bà Võ Thị Đ thống nhất cùng trả nợ với anh C1 nhưng hiện tại vợ chồng ông đã lớn tuổi, bệnh tật nên xin ông H tạo điều kiện cho gia đình ông trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H.

Buộc ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn Dũng C1 liên đới trả ông Võ Văn H số tiền vay và lãi 276.360.000 (hai trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi ngàn) đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Võ Văn H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nêu ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn Dũng C1 chậm thi hành án thì ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn D C1 còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 07/10/2024, bị đơn Văn Công N, Văn Dũng C có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm chỉ tuyên buộc anh Văn D Chính trả nợ cho ông Võ Văn H, anh Văn D C1 đồng ý trả cho ông Võ Văn H số tiền 276.369.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn Văn Công N, Văn Dũng C1: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông N và anh C1, buộc ông N, bà Đ và anh C1 trả cho ông H số tiền vốn là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 46.000.000 đồng.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Văn Công N, anh Văn Dũng C1, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về xác định thẩm quyền và quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Văn Công N, anh Văn Dũng C1 trong thời hạn quy định nên được xem xét giải quyết theo quy định. Bà Võ Thị Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà Đ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của ông Văn Công N, anh Văn Dũng C1:

Theo ông H, tháng 9 năm 2020 ông cho ông N, bà Đ và anh C1 vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, hạn trả 1 năm, thỏa thuận bằng lời nói. Ông N, bà Đ và anh C1 có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Văn Công N đứng tên và chỉ trả được tiền lãi 2 năm là 48.000.000 đồng. Ông H yêu cầu ông N, bà Đ và anh C1 trả tiền vốn là 200.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/10/2022, lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 01/10/2022 đến ngày 23/9/2024 là 76.360.000 đồng.

Bị đơn ông N và anh C1 trình bày thừa nhận tháng 10 năm 2022 anh C1 có vay của ông H số tiền 200.000.000 đồng, đây là nợ riêng của anh C1. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 20/8/2024 anh C1 vay tiền để làm ăn kiếm thu nhập cho gia đình nên vợ chồng ông thống nhất cùng anh C1 trả nợ và xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, buộc ông N, bà Đ và anh C1 trả số tiền là 276.360.000 đồng. Ông N và anh C1 không đồng ý nên có đơn kháng cáo vì nợ này là nợ riêng của anh C1, anh C1 đồng ý trả cho ông H 276.360.000 đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Dương Thành C là người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn H yêu cầu ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ, anh Văn Dũng C1 trả số tiền vốn là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính 1%/tháng tính từ tháng 10 năm 2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm là tháng 9 năm 2024 là 47 tháng, thành tiền là 94.000.000 đồng, trừ số tiền đi số tiền lãi bị đơn đã trả là 48.000.000 đồng, ông H yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi còn lại là 46.000.000 đồng. Như vậy, ông H đã thay đổi yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Thành P là người đại diện theo ủy quyền của anh Văn Công N xác định anh N vay tiền của ông H từ tháng 9/2020 và anh N đồng ý trả cho ông H số tiền vốn là 200.000.000 đồng và số tiền lãi là 46.000.000 đồng như ông H yêu cầu nhưng xin trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Văn Công N xác định anh C1 vay tiền của ông H từ tháng 9 năm 2020 và đồng ý trả cho ông H số tiền vốn là 200.000.000 đồng và tiền lãi 46.000.000 đồng nhưng ông N cho rằng đây là nợ riêng của anh N nên ông không đồng ý liên đới trả. Ngoài ra, ông N trình bày, trước đây ông có thể chấp cho ông H một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/7/2014 cho Văn Công N; 01 bản chính giấy căn cước công dân của ông Văn Công N, số căn cước công dân là 0820.470.0496 và 01 bản chính giấy căn cước công dân của bà Võ Thị Đ, số căn cước công dân 082156006286, ông yêu cầu ông H trả lại cho ông và bà Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Anh C2 thừa nhận hiện nay ông H còn giữ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/7/2014 cho Văn Công N; 01 bản chính giấy căn cước công dân của ông Văn Công N, số căn cước công dân là 0820.470.0496 và 01 bản chính giấy căn cước công dân của bà Võ Thị Đ, số căn cước công dân 082156006286, ông H tự nguyện trả lại các loại giấy tờ trên cho ông N, bà Đ khi phía bị đơn trả xong tiền cho ông H.

Xét thấy, sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét việc ông N cho rằng đây là nợ riêng của anh C1 là không có cơ sở vì tại tòa án sơ thẩm ông N thừa nhận anh C1 vay tiền để làm ăn lo cho ông N và bà Đ nên có căn cứ xác định đây là nợ chung của ông N, bà Đ và anh C1 nên các bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H1 số tiền vốn là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 46.000.000 đồng.

Từ những phân tích trên, hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm buộc bị đơn ông N, bà Đ và anh C1 có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền vốn là 200.000.000 đồng, và số tiền lãi là 46.000.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông H trả lại một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/7/2014 cho Văn Công N; 01 bản chính giấy căn cước công dân của ông Văn Công N, số căn cước công dân là 0820.470.0496 và 01 bản chính giấy căn cước công dân của bà Võ Thị Đ, số căn cước công dân 082156006286, khi bị đơn trả xong tiền cho ông H.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Văn Công N và bà Võ Thị Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội. Anh C1 phải chịu án phí là 4.100.000 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên anh C1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, Căn cứ Điều 299, Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Văn Công N và anh Văn Dũng C1.

- Sửa một phần dân sự sơ thẩm số 181/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H.

- Buộc ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn Dũng C1 liên đới trả ông Võ Văn H số tiền vay là 200.000.000 và số tiền lãi là 46.000.000 đồng. Tổng cộng 246.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu triệu đồng)

Kể từ ngày ông Võ Văn H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn Dũng C1 chậm thi hành án thì ông Văn Công N, bà Võ Thị Đ và anh Văn D C1 còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông H trả lại cho ông N và bà Đ một bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 01/7/2014 cho Văn Công N; 01 bản chính giấy căn cước công dân của ông Văn Công N, số căn cước công dân là 0820.470.0496 và 01 bản chính giấy căn cước công dân của bà Võ Thị Đ, số căn cước công dân 082156006286, khi bị đơn trả xong tiền cho ông H.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí cho ông Văn Công N và bà Võ Thị Đ.

Anh Văn Dũng C1 phải chịu là 4.100.000 đồng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0011840 ngày 07/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành nên anh C1 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.800.000 đồng.

H2 lại ông Võ Văn H số tiền tạm ứng án phí 5.996.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai thu số 0011062 ngày 25/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ái Doan

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, Tiền Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ái Doan